

Bản án số:/2023/KDTM -PT

Ngày: 19/10/2023

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh
Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19/10/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 77/2023/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 03 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2022/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 533/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ2

Địa chỉ: tháp B, số C H, phường L, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: ông Văn Minh T1 – Trưởng phòng khách hàng 3 theo Quyết định ủy quyền số 1086/QĐ- B.ĐĐ ngày 22/9/2023 và ông Cung Công Đ – Cán bộ Trung tâm xử lý nợ theo Quyết định ủy quyền số 957/QĐ- B.ĐĐ ngày 23/08/2023. Có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội

Địa chỉ: số 207, tập thể bưu điện V1, phố N, phường G, quận B, Hà Nội.

Địa chỉ hiện tại: số A ngõ A V, phường T, quận T, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn V – Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty C1

- Địa chỉ: số B, tập thể bưu điện V1, phố N, phường G, quận B, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thành L – Giám đốc; vắng mặt.

2. Ông Quách Xuân Đ1 - sinh năm: 1966; có mặt.

Địa chỉ: đường V, phường T, quận C, Hà Nội

3. Bà Nguyễn Thị P - sinh năm: 1970; có mặt.

Địa chỉ: căn hộ A tầng A, nhà C khu Đô thị M - N, phường T, quận C, Hà Nội.

4. Ông Nguyễn Xuân K - sinh năm: 1949 và Bà Phạm Thị Xuân D - sinh năm: 1952; vắng mặt.

Địa chỉ: số nhà B ngõ C đường T, phường T, quận B, Hà Nội.

5. Anh Quách Tuấn A – sinh năm: 1991; vắng mặt.

Địa chỉ: lầu A Chung cư A, khu đô thị M, A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Công ty cổ phần D2.

Địa chỉ: khối A, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D1 – Tổng giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

I. Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh Đ4 và Công ty Cổ phần Đ3 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1918847/HĐTD ngày 11/09/2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1918847/HĐTD ngày 25/10/2018 cùng các Hợp đồng tín dụng cụ thể khác, với các nội dung sau:

- Số tiền vay: 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng).
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Lịch trả nợ gốc: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Lịch trả lãi: lãi vay được trả định kỳ 25 hàng tháng
- Thời gian vay mỗi hợp đồng tín dụng cụ thể: 9 tháng
- Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có) tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh Đ4 đã thực hiện giải ngân cho Công ty Cổ phần Đ3 với tổng số tiền là 55.116.159.059 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ, một trăm mười sáu triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, không trăm năm mươi chín đồng) theo 35 Bảng kê rút vốn, bắt đầu từ ngày 14/09/2017 đến ngày 31/08/2018.

Ngân hàng đã phát hành 2 bảo lãnh đảm bảo cho Công ty CP Đ3 chi tiết như sau:

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000126411 phát hành ngày 22/09/2015 chi tiết như sau:

- Giá trị bảo lãnh: 3.947.177.500 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)

- Bên thụ hưởng bảo lãnh: Tổng công ty X

- Nội dung bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1333/2015/HĐTC-LS-TL ngày 22/09/2015 về việc thi công gói thầu XL3: Xây lắp và khảo sát, thiết kế BVTC đoạn Km11-Km15, không bao gồm các cầu (cọc 7, cọc H6, P, vực tròn, vực xoài) và cống tại Km13+847,17 - Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 – xây dựng công trình đường H đoạn L - T theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT)

- Thời hạn bảo lãnh: Kể từ ngày 22/09/2015 cho đến khi toàn bộ gói thầu được hoàn thành bàn giao và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000150201 phát hành ngày 10/11/2016 chi tiết như sau:

- Giá trị bảo lãnh: 1.501.433.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm linh một triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn)

- Bên thụ hưởng bảo lãnh: Tổng công ty Đ5 – Công ty Cổ phần

- Nội dung bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng giao nhận thầu phụ số 92/2016/HĐ-PVCG ngày 01/11/2016 về việc thi công xây dựng công trình gói thầu số 14: Xây dựng đường từ Km196+900 đến Km201+100 (bao gồm chính tuyến và đường gom). Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường P - Cầu G thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BOT (giai đoạn 2)

- Thời hạn bảo lãnh: kể từ ngày phát hành đến sau 28 ngày sau khi phát hành chứng chỉ bàn giao công trình như đã quy định trong hợp đồng (chủ đầu tư xác nhận bằng văn bản)

- Đến thời điểm hiện tại, mặc dù Ngân hàng thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở Công ty thực hiện cung cấp các tài liệu chứng minh việc thực hiện xong nghĩa vụ của mình đối với 2 bảo lãnh trên nhưng Công ty CP Đ3 vẫn chưa có đủ tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo 2 bảo lãnh trên theo đúng quy định về chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh theo Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 quy định về bảo lãnh ngân hàng, văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 07/2015/TT-NHNN (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên, các doanh nghiệp và cá nhân đã thế chấp các tài sản như sau:

1. Công ty Cổ phần Đ3 thế chấp các tài sản của mình theo 9 hợp đồng thế chấp là:

1) Xe ô tô 07 chỗ Ford Everest, BKS: 30N-4472 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/1918847.01/HĐTC ngày 25/03/2009 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31/03/2009 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

2) Máy rải bê tông nhựa Demag DF135C theo Hợp đồng thế chấp số 06/2015/1918847/HĐBĐ ngày 31/07/2015 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/08/2015 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

3) Xe lưưng bomag BW213DH-3, Xe lưưng bomag 213DH theo Hợp đồng thế chấp số 08/2015/1918847/HĐBĐ ngày 23/11/2015 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/11/2015 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

4) Máy đào bánh xích hiệu Daewoo Solar 290LC-V, Máy đào bánh xích hiệu Daewoo Solar 300LC-V, Máy ủi Komatsu đã qua sử dụng, hiệu Komatsu D40P-5A theo Hợp đồng thế chấp số 05/2013/HĐTC ngày 20/12/2013 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/12/2013 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

5) Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 70-90T/h theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 10/1918847.02/HĐTC ngày 28/12/2010 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/04/2012 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

6) Xe lưưng Bomag BW213D-3 theo Hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC ngày 04/06/2013 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/06/2013 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

7) Xe lưưng hiệu Sakai SV512D-H theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/1918847.04/HĐTC ngày 09/09/2010 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/09/2010 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

8) Máy san Komatsu GD31-3H, Máy đào bánh lốp Huyndai Robex 2000W-2, Máy ủi bánh xích Komatsu D50-15, Máy đào bánh xích Kobelco SK300, Máy đào bánh xích Kobelco SK320LC-3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09/1918847.01/HĐTC ngày 15/04/2009 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/07/2010 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

9) Máy đào bánh lốp đã qua sử dụng hiệu Daewoo solar 130W-V theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/1918847.03/HĐTC ngày 30/07/2010 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 30/07/2010 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

2. Công ty C1 thế chấp 02 tài sản theo 2 hợp đồng thế chấp, để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 tại Ngân hàng, chi tiết như sau:

1) Xe san đường Komatsu GD37-5H theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/1918847/2014/HĐBĐ ngày 27/03/2014 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/04/2014 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

2) Máy ủi Komatsu D37E-2, Máy xúc lật bánh lốp Komatsu JH63K theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02/2014/1918847/HĐBĐ ngày 29/04/2014 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/06/2014 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

3. Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P đã thế chấp 4 tài sản của mình theo 4 hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 tại Ngân hàng, chi tiết như sau:

1) 52.250 cổ phần tại Công ty CP D2 theo Hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 06.1918847/2009/HĐCC ngày 27/11/2009 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/11/2009 do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội phê duyệt

2) Bất động sản tại địa chỉ: Khối T, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Quyền sử dụng đất số AO694426, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00123/số 1399 QĐUBND 2009 do UBND thành phố V – tỉnh Nghệ An cấp ngày 20/04/2009, đã ký Hợp đồng công chứng số 140, Quyền số 01 TP/CC ngày 19/06/2009 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại VP đăng ký đất thành phố V ngày 19/06/2009

3) Căn hộ số 1810 tầng 18, nhà C khu đô thị M - N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội theo Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số BC007977, số vào sổ cấp GCN CH 1873/QĐ-UBND/2010/602 do UBND quận C, thành phố Hà Nội cấp, đã ký Hợp đồng công chứng số 1748.2012/HĐTC, Quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/11/2019 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Quận C ngày 13/12/2012

4) Căn hộ 12a16, lầu 13 Chung cư A, khu đô thị M, A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI870983, số vào sổ cấp GCN CH02657 do UBND quận B1 – thành phố Hồ Chí Minh, đã ký Hợp đồng công chứng số 000043.2012/HĐTC, Quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2012 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất quận B - TP Hồ Chí Minh ngày 05/12/2012.

4. Ông Nguyễn Xuân K và Bà Phạm Thị Xuân D đã thế chấp 1 tài sản của mình theo 1 hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 tại Ngân hàng, chi tiết như sau:

1) Bất động sản tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội theo Quyền sử dụng đất số T516870, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00885.QSDĐ/3354/QĐ-UBND do UBND huyện T, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/10/2004, đã ký Hợp đồng công chứng số 336.2013/HĐTC, Quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2013 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất và nhà UBND huyện T ngày 13/03/2013.

- Vi phạm của Công ty Cổ phần Đ3:

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Công ty Cổ phần Đ3 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng lãi định kỳ hàng tháng và gốc khi đến hạn. Thời gian đầu, công ty thực hiện đúng các cam kết của mình tại Hợp đồng tín dụng, đã trả được hết gốc, lãi của 17/35 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Tổng số tiền gốc vay: 55.116.159.059 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ, một trăm mười sáu triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, không trăm năm mươi chín đồng)

- Tổng số tiền gốc đã trả: 21.852.603.023 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm linh ba nghìn, không trăm hai mươi ba đồng)

- Tổng số tiền lãi đã trả: 1.551.979.773 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

Tuy nhiên bắt đầu từ ngày 25/05/2018, Công ty không trả đúng, đủ nợ vay cho Ngân hàng như đã cam kết tại Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, thông báo/yêu cầu Công ty trả nợ. Đến nay, dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, tuy nhiên Công ty vẫn không thực hiện được việc trả nợ Ngân hàng, đồng thời các bên thứ ba cũng không hợp tác bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng xử lý.

- Tạm tính đến hết ngày 23/02/2020, Công ty Cổ phần Đ3 còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức và các Hợp đồng tín dụng cụ thể là: **38.761.733.576 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi sáu đồng), cụ thể như sau:

+ Dư nợ gốc: **33.263.556.036 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng).

+ Dư nợ lãi: **4.259.376.576 đồng** (Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi sáu đồng)

+ Phí trả chậm: **1.238.800.964 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn, chín trăm sáu mươi tư đồng)

Sau khi có đơn khởi kiện tại tòa, Công ty Cổ phần Đ3 và bên thứ ba đã thiện chí xử lý tài sản bảo đảm, trả 1 phần nợ cho Ngân hàng.

Ngày 5/5/2020 và ngày 17/11/2020, Ngân hàng có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện rút số nợ gốc 202.205.000 đồng và rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của công ty cổ phần Đ3 và Công ty cổ phần C giới và xây lắp 323 Hà Nội

Tạm tính đến hết ngày 15/09/2022, Công ty Cổ phần Đ3 còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức và các Hợp đồng tín dụng cụ thể là: **37.249.252.182 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, một trăm tám mươi hai đồng), cụ thể như sau:

+ Dư nợ gốc: **23.985.859.036 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng).

+ Dư nợ lãi: **9.436.186.981 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi một đồng)

+ Phí trả chậm: **3.827.206.165 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm linh sáu nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng)

II. Nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Sau các lần Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh Đ4 và Công ty Cổ phần Đ3 phối hợp xử lý tài sản thế chấp và Ngân hàng đã có đơn xin rút bớt yêu cầu khởi kiện.

Đến nay Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh Đ4 yêu cầu Tòa án:

- Buộc Công ty Cổ phần Đ3 phải thanh toán ngay cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt, phí (tạm tính đến hết ngày 15/09/2022) là **37.249.252.182 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, một trăm tám mươi hai đồng), cụ thể như sau:

+ Dư nợ gốc: **23.985.859.036 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng).

+ Dư nợ lãi: **9.436.186.981 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi một đồng)

+ Phí trả chậm: **3.827.206.165 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm linh sáu nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng)

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1918847/HĐTD ngày 11/09/2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1918847/HĐTD ngày 25/10/2018 (gồm 18 Hợp đồng tín dụng cụ thể: Khế ước 12582000409492 ngày 31/01/2018, Khế ước 12582000406590 ngày 09/01/2018, Khế ước 12582000407283 ngày 15/01/2018, Khế ước 12582000412870 ngày 28/02/2018, Khế ước 12582000416298 ngày 28/03/2018, Khế ước 12582000416517 ngày 29/03/2018, Khế ước 12582000432188 ngày 10/07/2018, Khế ước 12582000432683 ngày 12/07/2018, Khế ước 12582000431981 ngày 09/07/2018, Khế ước 12582000432452 ngày 11/07/2018, Khế ước 12582000437165 ngày 13/08/2018, Khế ước 12582000439596 ngày 29/08/2018, Khế ước 12582000439745 ngày 29/08/2018, Khế ước 12582000436852 ngày 10/08/2018, Khế ước 12582000436506 ngày 08/08/2018, Khế ước 12582000440163 ngày 31/08/2018, Khế ước 12582000439815 ngày 30/08/2018, Khế ước 12582000439897 ngày 30/08/2018)

Toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ ngày 15/9/2022 đến ngày Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện trả hết nợ cho Ngân hàng với lãi suất theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng và quy định của Ngân hàng.

Buộc Công ty Cổ phần Đ3 phải thanh toán ngay cho Ngân hàng toàn bộ số phí bảo lãnh chưa trả (tạm tính đến hết ngày 15/09/2022) là **736.895.658VNĐ** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng). Không tính lãi suất chậm trả và không tính lãi chậm thi hành án.

Buộc Công ty Cổ phần Đ3 tiếp tục chịu trách nhiệm với các nghĩa vụ của mình với tư cách là bên được bảo lãnh theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000126411 ngày 22/09/2015 (giá trị bảo lãnh là 3.947.177.500VNĐ) và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000150201 ngày 10/11/2016 (giá trị bảo lãnh là 1.501.433.000VNĐ) cho đến khi Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với Ngân hàng;

Trường hợp Công ty Cổ phần Đ3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, yêu cầu Tòa án tuyên Ngân hàng có quyền chủ động hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền:

1. Xử lý đối với tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P, bao gồm:

- Giấy chứng nhận cổ đông số 0003 tại Công ty Cổ phần D2 đứng tên bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 06.1918847/2009/HĐCC ngày 27/11/2009 với tổng số cổ phần là 52.250 cổ phần.

- Quyền sử dụng đất số AO694426, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00123/số 1399 QĐUBND 2009 do UBND thành phố V – tỉnh Nghệ An cấp ngày 20/04/2009 cho Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Khối T, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số BC007977, sổ vào sổ cấp GCN CH 1873/QĐ-UBND/2010/602 do UBND quận C, thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2010 cho Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Căn hộ S tầng A, nhà C khu đô thị M - N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI870983, sổ vào sổ cấp GCN CH02657 do UBND quận B1 – thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/2012 cho Ông Quách Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Căn hộ 12a16, lầu A Chung cư A, khu đô thị M, A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Xử lý các tài sản khác của Công ty Cổ phần Đ3 Hà Nội để ưu tiên thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 đối với Ngân hàng Chi nhánh Đ4; “Tuyên kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm đã nêu trên để bảo đảm thi hành án, ưu tiên thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 đối với Ngân hàng Chi nhánh Đ4”

3. Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm, sau khi thanh toán các nghĩa vụ bảo đảm nêu trên vẫn còn, Ngân hàng được phép giữ lại để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ3 theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000126411 ngày 22/09/2015 (giá trị bảo lãnh là 3.947.177.500VNĐ) và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000150201 ngày 10/11/2016 (giá trị bảo lãnh là 1.501.433.000VNĐ).

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ3 trình bày: Công ty xác nhận còn nợ Ngân hàng số tiền như nguyên đơn trình bày. Do hiện nay công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên chưa có điều kiện thanh toán cho Ngân hàng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Quách Xuân Đ1 trình bày:

Ông Đ1 xác nhận có dùng các tài sản của mình và bà Nguyễn Thị P để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội đối với Ngân hàng. Nếu Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, ông đồng ý để Ngân hàng xử lý các tài sản của ông và bà P để thanh toán nợ của Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp cổ phần Công ty Cổ phần D2 của bà Nguyễn Thị P, ông Đ1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy ông

Đ1 không ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản trên, nhưng việc bà P ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản trên với ngân hàng, ông Đ1 có biết và đồng ý việc thế chấp trên của bà P.

Bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà P xác nhận có dùng các tài sản của mình và ông Quách Xuân Đ1 để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội đối với Ngân hàng. Tôi đề nghị Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội phải bán tất cả các tài sản của mình để trả nợ cho Ngân hàng, trong trường hợp sau khi Công ty Cổ phần Đ3 - Hà Nội không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với số cổ phiếu của Công ty Cổ phần D2 mang tên bà P thế chấp tại Ngân hàng, bà P đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng thế chấp số cổ phiếu đó vì số cổ phiếu đó có trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông Đ1, quá trình từ đó đến khi ly hôn, ông Đ1 và bà P chưa chia, nên chưa đủ điều kiện để xác định giá trị cổ phần của Công ty Cổ phần D2, đó là tài sản riêng của bà P. Vì vậy, khi đăng ký Hợp đồng bảo lãnh thế chấp cho Ngân hàng mà không có chữ ký của ông Đ1 là không đủ điều kiện bảo lãnh thế chấp.

Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B1870983, số vào sổ cấp GCN CH02657 do UBND quận B1, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2012 cho ông Đ1 và bà P, địa chỉ: Căn hộ A, lầu A, chung cư A, khu đô thị A, A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, trong quá trình giải quyết vụ án, bà P cùng ông Đ1 đồng ý giải chấp tài sản này. Tuy nhiên, tài sản trên cho đến nay chưa được giải chấp.

Công ty C1: đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về việc vay nợ của bị đơn với Ngân hàng.

Ông Nguyễn Xuân K và bà Phạm Thị D trình bày:

Năm 2013 ông bà có thế chấp tài sản là nhà đất tại tổ dân phố Đ, phường T, quận B, Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn. Tháng 7 năm 2020 ông, bà nộp tiền vào ngân hàng để giải chấp nhà đất thế chấp này. Ngân hàng đã trả lại GCNQSD đất cho ông, bà. Nay ông bà xác định không còn liên quan đến việc thế chấp và đề nghị vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, các phiên tòa xét xử vụ án.

Công ty cổ phần D2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị P có cổ phần tại Công ty tính đến hết ngày 15/4/2022 là 52.250 cổ phần, tương đương giá trị sổ sách là 5.225.000.000 đồng. Bà P cầm cố số cổ phần này tại Ngân hàng không liên quan đến Công ty. Hợp đồng cầm cố do các bên tự giao dịch. Công ty không có chủ trương đối với việc cầm cố của bà P. Vì vậy Công ty không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Tại bản án KDTM sơ thẩm số 42/2022/KDTM-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân quận Cầu Giấy đã quyết định:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2.

- Buộc Công ty Cổ phần Đ3 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1918847/HĐTD ngày 11/09/2017 tính đến hết ngày 15/09/2022, số tiền là: **37.249.252.182 đồng** (Bằng chữ:

Ba mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi hai nghìn một trăm tám mươi hai đồng). Trong đó:

+ Dư nợ gốc: **23.985.859.036 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng).

+ Dư nợ lãi: **9.436.186.981 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi một đồng)

+ Phí trả chậm: **3.827.206.165 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm linh sáu nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng)

- Kể từ ngày 16/9/2022, Công ty Cổ phần Đ3 tiếp tục phải chịu lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1918847/HĐTD ngày 11/09/2017 cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2.

- Trong trường hợp Công ty Cổ phần Đ3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản là:

1/ Giấy chứng nhận cổ đông số 0003 tại Công ty Cổ phần D2 đứng tên bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 06.1918847/2009/HĐCC ngày 27/11/2009 với tổng số cổ phần là 52.250 cổ phần.

2/ Quyền sử dụng đất số AO694426, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00123/số 1399 QĐUBND 2009 do UBND thành phố V – tỉnh Nghệ An cấp ngày 20/04/2009 cho Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Khối T, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

3/ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số BC007977, số vào sổ cấp GCN CH 1873/QĐ-UBND/2010/602 do UBND quận C, thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2010 cho Ông Quách Xuân Đ1 và Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Căn hộ S tầng A, nhà C khu đô thị M - N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

4/ Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI870983, số vào sổ cấp GCN CH02657 do UBND quận B1 – thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/2012 cho Ông Quách Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Căn hộ 12a16, lầu A Chung cư A, khu đô thị M, A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Công ty Cổ phần Đ3 phải thanh toán ngay cho Ngân hàng toàn bộ số phí bảo lãnh chưa trả (tạm tính đến hết ngày 15/09/2022) là **736.895.658VNĐ** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng).

Buộc Công ty Cổ phần Đ3 tiếp tục chịu trách nhiệm với các nghĩa vụ của mình với tư cách là bên được bảo lãnh theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000126411 ngày 22/09/2015 (giá trị bảo lãnh là 3.947.177.500VNĐ) và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 12536000150201 ngày 10/11/2016 (giá trị bảo lãnh là 1.501.433.000VNĐ) cho đến khi Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với Ngân hàng;

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 27/9/2022 bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo đề nghị tuyên bố Hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 06.1918847/2009/HĐCC ngày 27/11/2009 với tổng số cổ phần là 52.250 cổ phần. Giấy chứng nhận cổ đông số 0003 tại Công ty Cổ phần D2 đứng tên bà Nguyễn Thị P nhưng tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông Quách Xuân Đ1 không ký hợp đồng cầm cố nên hợp đồng bị vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người kháng cáo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa bà P có ý kiến số cổ phần bà thế chấp là tài sản chung, chưa chia sau khi ly hôn. Bà cho rằng khi ký kết Hợp đồng thế chấp, chỉ có chữ ký của bà không có chữ ký của ông Đ1. Do đó tài sản này không đủ điều kiện bảo lãnh thế chấp nên Hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Quách Xuân Đ1 khai biết việc bà P thế chấp cổ phần này để bảo đảm cho khoản vay của Công ty, tuy không ký tên nhưng ông biết và đồng ý việc thế chấp.

Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đ3 ngày 15/4/2013, thống nhất sử dụng cổ phần này làm tài sản cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng. Ngoài ra, giấy đề nghị cấp hạn mức hàng năm do ông Quách Xuân Đ1 ký có nhắc đến tài sản này; Hợp đồng tín dụng hạn mức Công ty cổ phần Đ3 do ông Quách Xuân Đ1 ký có điều khoản về tài sản bảo đảm là tài sản này. Tại Biên bản làm việc giữa ông Quách Xuân Đ1 và Ngân hàng thống nhất xử lý tài sản này để trả nợ thay cho Công ty cổ phần Đ3 và rất nhiều giấy tờ khác...

Tòa án sơ thẩm đã căn cứ Điều 27 Nghị định 21/2021/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật dân sự về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp cổ phần của bà Nguyễn Thị P là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng: khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

+ Bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Án phí: bà P phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo vắng mặt. Đây là

phiên toà được mở lần thứ ba, căn cứ quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1918847/HĐTD ngày 25/10/2018 các bên thoả thuận tranh chấp được giải quyết là Toà án tại nơi đặt trụ sở của Ngân hàng TMCP Đ2- Chi nhánh Đ4 có trụ sở tại số B T, phường T, quận C, Hà Nội. Vì vậy Toà án nhân dân quận Cầu Giấy giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền.

[3]. Về số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng/bảo lãnh: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1918847/HĐTD ngày 11/09/2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1918847/HĐTD ngày 25/10/2018 được Ngân hàng và Công ty Cổ phần Đ3 ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 55.116.159.059 đồng theo 35 hợp đồng tín dụng cụ thể. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán khoản nợ của 17/35 hợp đồng tín dụng cụ thể. Còn nợ 18 hợp đồng của các khế ước:

Khế ước 12582000409492 ngày 31/01/2018, số tiền 487.175.999 đồng
Khế ước 12582000406590 ngày 09/01/2018, số tiền 6.686.912.000 đồng
Khế ước 12582000407283 ngày 15/01/2018, số tiền 517.814.000 đồng
Khế ước 12582000412870 ngày 28/02/2018, số tiền 226.982.050 đồng
Khế ước 12582000416298 ngày 28/03/2018, số tiền 552.440.000 đồng
Khế ước 12582000416517 ngày 29/03/2018, số tiền 542.640.000 đồng
Khế ước 12582000432188 ngày 10/07/2018, số tiền 2.700.000.000 đồng
Khế ước 12582000432683 ngày 12/07/2018, số tiền 1.898.000.000 đồng
Khế ước 12582000431981 ngày 09/07/2018, số tiền 2.999.980.000 đồng
Khế ước 12582000432452 ngày 11/07/2018, số tiền 2.859.900.000 đồng
Khế ước 12582000437165 ngày 13/08/2018, số tiền 507.000.000 đồng
Khế ước 12582000439596 ngày 29/08/2018, số tiền 3.000.000.000 đồng.
Khế ước 12582000439745 ngày 29/08/2018, số tiền 2.950.000.000 đồng
Khế ước 12582000436852 ngày 10/08/2018, số tiền 500.000.000 đồng
Khế ước 12582000436506 ngày 08/08/2018, số tiền 510.000.000 đồng,
Khế ước 12582000440163 ngày 31/08/2018, số tiền 2.500.525.000 đồng
Khế ước 12582000439815 ngày 30/08/2018, số tiền 2.885.000.987 đồng
Khế ước 12582000439897 ngày 30/08/2018, số tiền 2.750.000.000 đồng

Ngoài khoản vay nêu trên, Ngân hàng còn phát hành 02 bảo lãnh thanh toán cho bị đơn với bên thụ hưởng là Tổng công ty X theo hợp đồng số 12536000126411 ngày 22/09/2015, số tiền 3.947.177.500 đồng và Tổng công ty Đ5 – Công ty Cổ phần theo hợp đồng số 12536000150201 ngày 10/11/2016 số tiền 1.501.433.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã bàn giao máy móc đã thế chấp để Ngân hàng xử lý. Ngân hàng đã thực hiện bán đấu giá một số máy móc trừ vào khoản nợ của bị đơn. Ông Nguyễn Xuân K và bà Phạm Thị Xuân D cũng đã nộp 5.286.500.000 đồng để giải chấp tài sản. Đến nay số tiền bị đơn còn nợ Ngân hàng gồm: nợ gốc: **23.985.859.036 đồng**, nợ lãi: **9.436.186.981 đồng**, phí trả chậm: **3.827.206.165 đồng** và số tiền bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh Ngân hàng đã phát hành cho người thụ hưởng là **5.448.610.500 đồng** và phí bảo lãnh **736.895.658 đồng**.

Bị đơn xác nhận số nợ như Ngân hàng yêu cầu là đúng, đến nay chưa trả Ngân hàng do kinh doanh gặp khó khăn. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc, lãi, phí trả chậm và số tiền Ngân hàng đã bảo lãnh thanh toán là có căn cứ.

[4]. Về tài sản thế chấp: Do Ngân hàng đã tiến hành xử lý một số tài sản đảm bảo trừ vào khoản nợ nên ngày 7/7/2020, ngày 25/4/2022 và 17/11/2022 Ngân hàng có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không đề nghị xử lý toàn bộ các lô máy móc, thiết bị của Công ty cổ phần Đ3, Công ty C1 và nhà đất của ông Nguyễn Xuân K và bà Phạm Thị Xuân D.

Đối với các bất động sản của ông Quách Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị P tại các Hợp đồng thế chấp ông Đ1, bà P đồng ý đưa tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh được ký giữa bên nhận thế chấp với bên vay/bên được bảo lãnh.

Theo quy định tại điều 7 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm như sau: *Trong trường hợp một nghĩa vụ dân sự được bảo đảm bằng nhiều giao dịch bảo đảm mà khi đến hạn bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên nhận bảo đảm có quyền lựa chọn giao dịch bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các giao dịch bảo đảm, nếu các bên không có thỏa thuận khác.*

Trong vụ án này, ông Đ1, bà P không thỏa thuận với Ngân hàng về phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của từng tài sản mà mình đã thế chấp/cầm cố và việc lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý. Do đó bất kỳ tài sản nào trong số tài sản bảo đảm của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được dùng để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Án sơ thẩm đã quyết định các bất động sản ông Đ1, bà P thế chấp cho Ngân hàng được xử lý để thu hồi nợ. Bà P không kháng cáo nội dung này mà chỉ kháng cáo đề nghị xem xét hợp đồng cầm cố tài sản là cổ phần bà đứng tên tại Công ty cổ phần D2 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Đ1, nhưng chưa chia sau khi ly hôn. Bà cho rằng khi ký kết Hợp đồng cầm cố, chỉ có chữ ký của bà không có chữ ký của ông Đ1. Do đó, tài sản này không đủ điều kiện cầm cố nên Hợp đồng cầm cố vô hiệu.

[5]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P về việc tuyên vô hiệu hợp đồng cầm cố số 06.1918847/2009/HĐCC ngày 27/11/2009:

Theo Giấy chứng nhận cổ đông mã số cổ đông 00003 của Công ty cổ phần D2 bà Nguyễn Thị P có 60.500 cổ phần phổ thông tại công ty. Ngày 27/11/2009 bà Nguyễn Thị P và Ngân hàng B chi nhánh Đ4 ký Hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 06.1918847/2009/HĐCC theo đó bà P đồng ý cầm cố toàn bộ số cổ phần này để bảo

đảm thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh ký giữa ngân hàng và bị đơn.

Ngày 27/11/2009 Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản Thành phố H đã chứng nhận cầm cố.

Cổ phần bà P đứng tên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Quách Xuân Đ1. Bà P đứng tên cổ phần được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản. Ông Đ1 đã biết giao dịch này và đồng ý với cổ phần mà bà P cầm cố cho Ngân hàng thể hiện tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 4/3/2019 giữa Ngân hàng, bị đơn và ông Quách Xuân Đ1 (bên bảo đảm) có liệt kê Tài sản bảo đảm trong đó có 5.225 cổ phần của bà P (BL457). Tại phiên toà phúc thẩm ông Đ1 cũng xác nhận có biết số cổ phần bà P đã cầm cố và đồng ý để Ngân hàng xử lý nên hợp đồng cầm cố không bị vô hiệu như bà P trình bày.

Bà Nguyễn Thị P ký Hợp đồng cầm cố cổ phần của mình tại Công ty cổ phần D2 đảm bảo cho khoản vay của bị đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đã được đăng ký giao dịch đảm bảo nên hợp đồng có hiệu lực.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng bà P đề nghị tuyên bố Hợp đồng cầm cố số 06.1918847/2009/HĐCC vô hiệu không được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 309,310 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P
2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2022/KDTM-ST ngày 22/9/2022 của Toà án nhân dân quận Cầu Giấy.
3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0018986 ngày 16/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Đương sự;
- Lưu HS VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh